CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG (HNX: SCG)

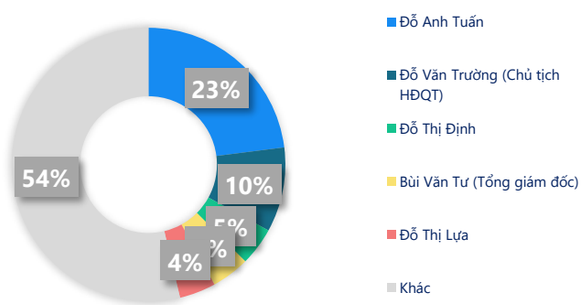
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

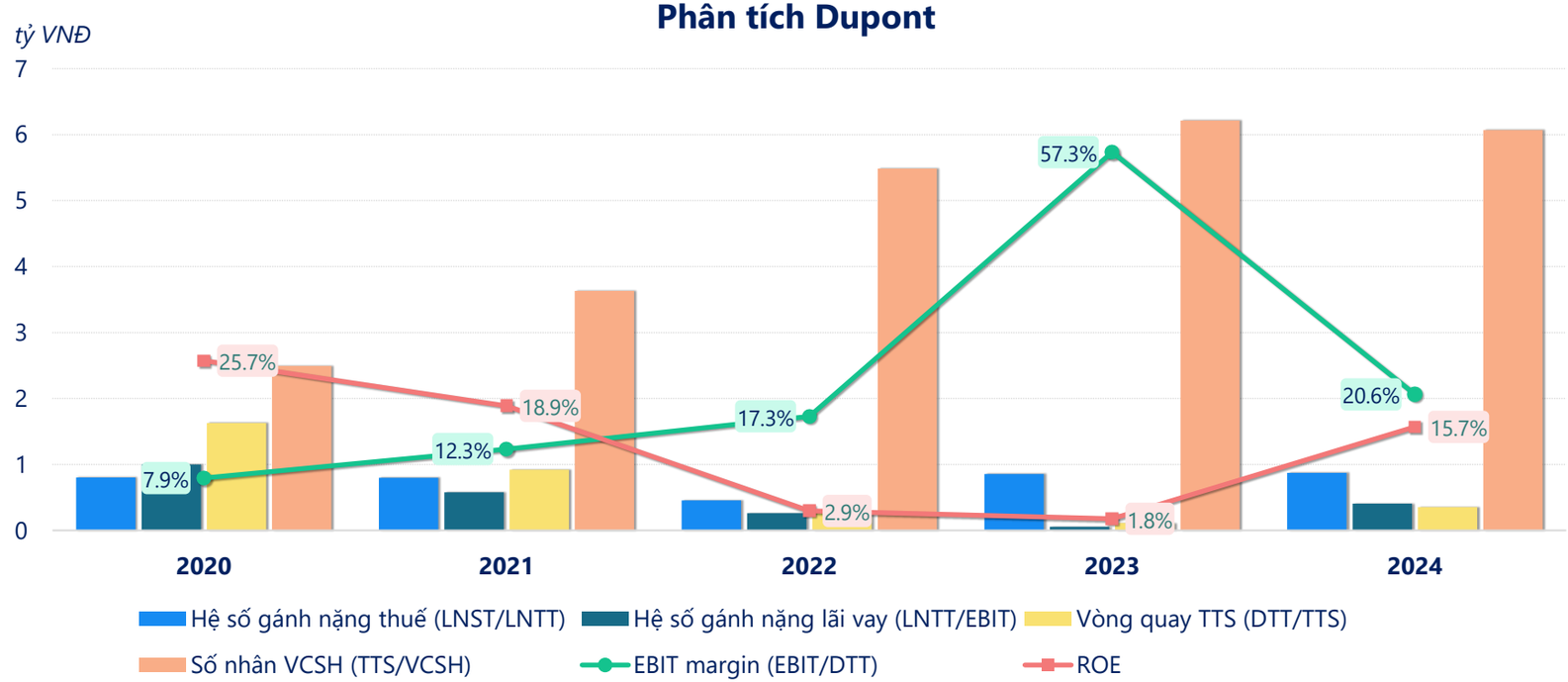
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	65,300
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	64,300 - 67,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,551
Số lượng CPLH (CP)	85,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	133,705
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,854
P/E	35.2

	YTD	1T	3T	6T
SCG	-0.8%	0.0%	0.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,705

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,911| 241%

LN sau thuế

2024

198

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 177| 839%

ROE

2024

15.7%

+/- YoY: ▲ 13.9%

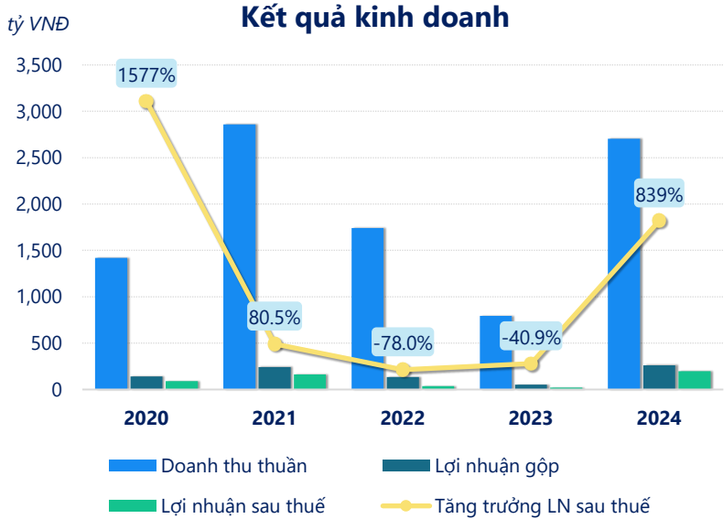
ROA

2024

2.6%

+/- YoY: ▲ 2.3%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **SCG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 241%** đạt **2,705** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 839%** đạt **198.3** tỷ đồng.

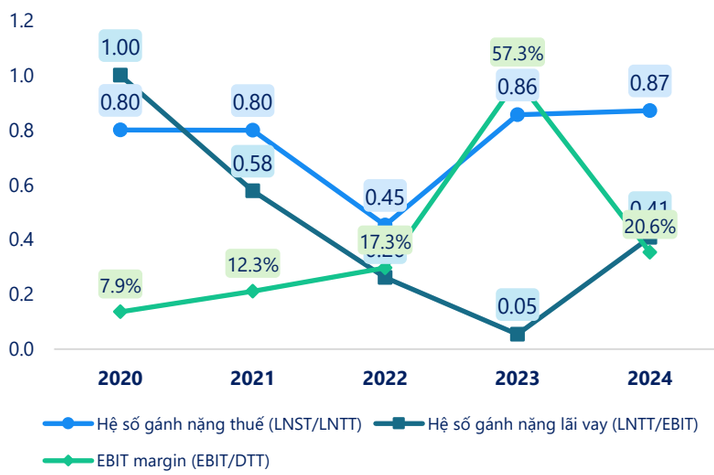
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

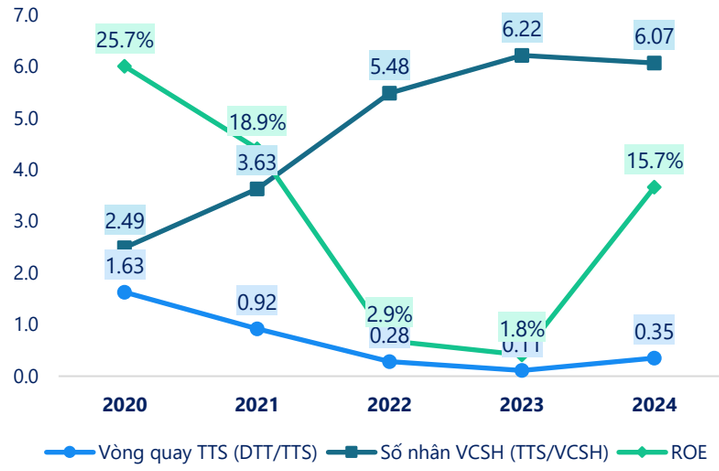
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

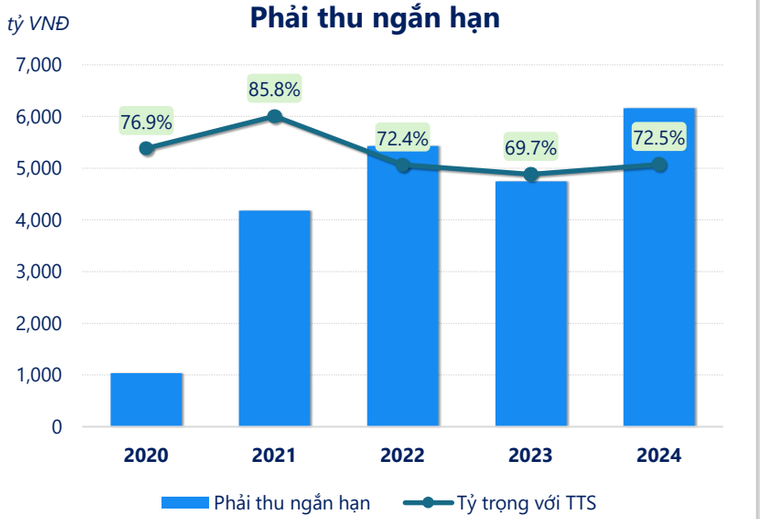


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.35**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

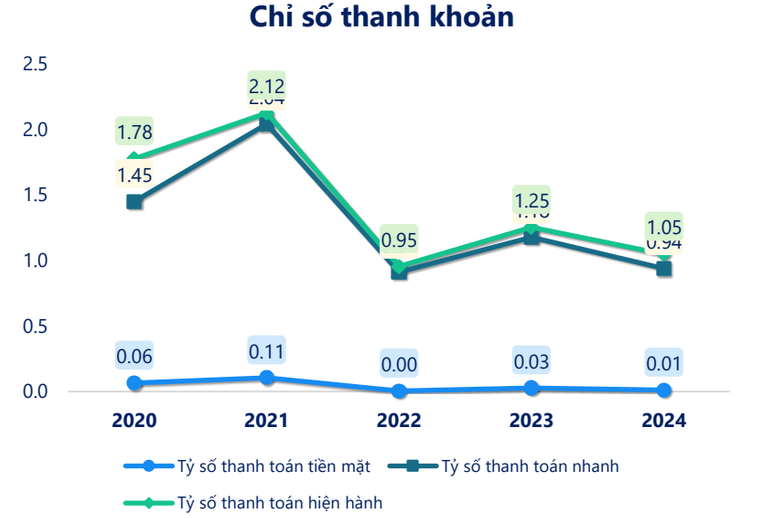
Phải thu ngắn hạn



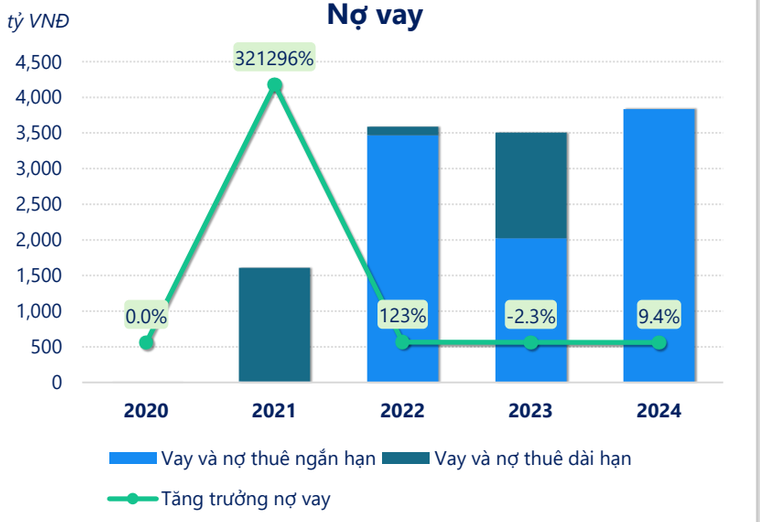
Hàng tồn kho



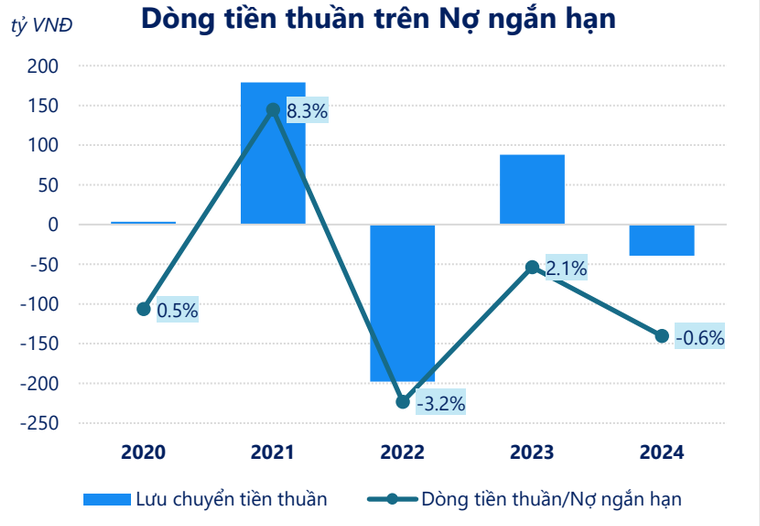
Chỉ số thanh khoản



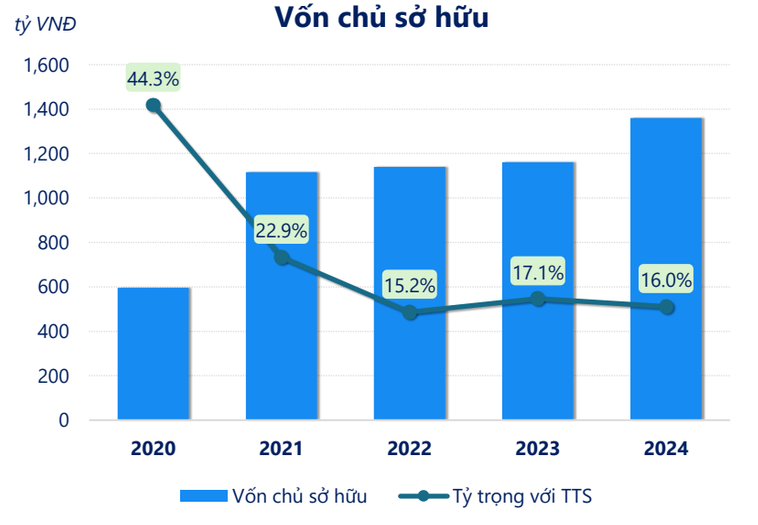
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG (HNX: SCG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,480**	**6,799**	**24.7%**
Tài sản ngắn hạn	7,815	5,205	50.2%
Tiền và tương đương tiền	78.1	117	-33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7,018	4,742	48.0%
Hàng tồn kho	704	316	123%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	28.8	-47.2%
Tài sản dài hạn	**665**	**1,594**	**-58.3%**
Phải thu dài hạn	652	1,568	-58.4%
Tài sản cố định	5.84	7.74	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.61**	**18.0**	**-68.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,160	5,638	27.0%
Nợ ngắn hạn	**7,160**	**4,156**	**72.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,835	2,022	89.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,055	676	56.1%
Nợ dài hạn	0	1,482	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1,482	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,319**	**1,161**	**13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,319**	**1,161**	**13.6%**
Vốn điều lệ	850	850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,420**	**2,857**	**1,742**	**794**	**2,705**
Giá vốn hàng bán	1,279	2,615	1,609	741	2,443
Lợi nhuận gộp	**142**	**243**	**133**	**53.0**	**262**
Doanh thu HĐTC	0.28	169	268	477	380
Chi phí TC	0	152	225	435	333
Chi phí lãi vay	**0**	**149**	**222**	**430**	**330**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.06	0.53	0.23	0.02
Chi phí QLDN	29.5	54.8	88.7	66.6	77.8
LN thuần từ HĐKD	**113**	**204**	**86.8**	**28.7**	**231**
Lợi nhuận khác	0.17	-0.73	-7.86	-4.03	-3.11
LN trước thuế	**113**	**204**	**79.0**	**24.7**	**228**
Lợi nhuận sau thuế	**90.2**	**163**	**35.7**	**21.1**	**198**
LNST của CĐ cty mẹ	**90.2**	**162**	**33.3**	**20.4**	**198**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-386	-1,378	-1,686	-531	-704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-404	-488	702	335
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	401	1,961	1,977	-82.8	330
Tiền đầu kỳ	44.9	48.4	227	29.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	**3.47**	**179**	**-198**	**87.9**	**-39.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.4	227	29.5	117	78.1